

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG ĐỐI VỚI TRẺ EM, PHỤ NỮ CÓ THAI PHẢI SỬ DỤNG VẮC XIN, SINH PHẨM Y TẾ BẮT BUỘC ĐỐI VỚI CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tiếp nhận, vận chuyển vắc xin

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý vắc xin	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Phích vắt xin	Cái	0,005291
	Thiết bị ghi nhiệt độ tự động	Cái	0,002646
	Xe đẩy thuốc, vật tư y tế	Cái	0,000312
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bảo quản vắc xin và bảo dưỡng thiết bị dây chuyền lạnh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý vắc xin	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Phích vắc xin	Cái	0,005291
	Thiết bị ghi nhiệt độ tự động	Cái	0,002646

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Chỉ thị đồng bằng điện tử	Cái	0,002732
	Đồng hồ đo nhiệt kế, ẩm kế	Cái	0,001368
	Tủ lạnh	Cái	0,000171
	Kệ đựng thuốc, vật tư	Cái	0,000274
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Kho thuốc	Phòng	0,000008
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy phát điện	Cái	0,000171
	Kho thuốc	Phòng	0,000031
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, khám sàng lọc trước sinh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý tiêm chủng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
	Cân trọng lượng 20 kg	Cái	0,000309
	Cân trọng lượng 30 kg	Cái	0,000309
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,166667
	Y sỹ	Giờ	0,166667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện tiêm chủng và theo dõi, giám sát, đánh giá, xử trí phản ứng sau tiêm chủng tại điểm tiêm chủng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Bơm tiêm (loại 1ml)	Cái	1,000000
	Kim lấy thuốc	Cái	1,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gối bông, gạc vô khuẩn	Gối	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý phản ứng sau tiêm chủng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Cồn 70 độ	ml	10,036441
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
	Túi cấp cứu	Túi	0,000852
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Xe tiêm	Cái	0,000174
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
	Phòng tiêm	Phòng	0,000004
	Phòng lưu bệnh nhân thông thường	Phòng	0,000005
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,166667
	Hộ sinh	Giờ	0,166667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
	Phòng tiêm	Phòng	0,000017
	Phòng lưu bệnh nhân thông thường	Phòng	0,000018

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ theo dõi, giám sát, đánh giá, xử trí phản ứng sau tiêm chủng tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý phản ứng sau tiêm chủng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Túi cấp cứu	Túi	0,000852
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xử trí tình huống khẩn cấp vắc xin bảo quản trong tủ lạnh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý vắc xin	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Phích vắt xin	Cái	0,005291
	Thiết bị ghi nhiệt độ tự động	Cái	0,002646
	Chỉ thị đồng băng điện tử	Cái	0,002732
	Đồng hồ đo nhiệt kế, âm kế	Cái	0,001368
	Tủ lạnh	Cái	0,000171
	Kệ đựng thuốc, vật tư	Cái	0,000274
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Kho thuốc	Phòng	0,000008
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy phát điện	Cái	0,000171
	Kho thuốc	Phòng	0,000031
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ CÔNG
TÁC GIÁM SÁT, ĐIỀU TRA, XÁC MINH DỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát chủ động phát hiện bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ giám sát dịch bệnh truyền nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát chủ động véc tơ truyền bệnh sốt xuất huyết, viêm não nhật bản, sốt rét tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Máy hút muỗi cần tay	Cái	0,083333
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ giám sát dịch bệnh truyền nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục III

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC DỊCH VỤ XỬ LÝ Y TẾ
(THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP SỬ DỤNG VẮC XIN, SINH PHẨM Y
TẾ, CÁCH LY Y TẾ, TẮY UẾ, DIỆT TÁC NHÂN GÂY BỆNH TRUYỀN
NHIỄM, TRUNG GIAN TRUYỀN BỆNH VÀ CÁC BIỆN PHÁP Y TẾ
KHÁC) ĐỂ CẮT ĐỨT NGUỒN LÂY TẠI KHU VỰC NƠI CÓ NGƯỜI
BỆNH HOẶC Ồ DỊCH TRUYỀN NHIỄM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện hoặc phối hợp xử lý véc
tơ, ổ dịch tại cộng đồng**

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dầu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ giám sát dịch bệnh truyền nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	4,000000
	Y sỹ	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục IV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ QUẢN LÝ, CHĂM SÓC
SỨC KHỎE BAN ĐẦU CHO NGƯỜI CAO TUỔI TẠI NƠI CƯ TRÚ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi tại Trạm y tế xã

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	44,111111
	Test đường máu mao mạch	Cái	44,111111
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	44,111111
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ theo dõi sức khỏe người cao tuổi	Cuốn	45,000000
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	1102,777778
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ²	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Máy đo đường huyết	Cái	0,066667
	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0,066667
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bác sỹ	Giờ	36,759259
	Y sỹ	Giờ	36,759259
	Điều dưỡng	Giờ	36,759259
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy đo chức năng hô hấp cầm tay	Cái	0,066667
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn hướng dẫn, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe, kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Sổ truyền thông, tư vấn sức khỏe người cao tuổi	Cuốn	0,030000
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ²	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	45,751852
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà cho người cao tuổi neo đơn, bệnh nặng không thể tới cơ sở y tế khám chữa bệnh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,030000
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ²	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	2,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục V

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC DỊCH VỤ KHÁM, THEO DÕI
SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ MANG THAI;
CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU; TƯ VẤN, CHĂM SÓC SỨC KHỎE
SINH SẢN, SỨC KHỎE TÌNH DỤC PHÙ HỢP VỚI ĐỘ TUỔI TRẺ EM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tạo lập hồ sơ sức khỏe của người dân trên địa bàn đối với người đến khám lần đầu

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Hồ sơ sức khỏe	Hồ sơ	1,000000
	Sổ quản lý hồ sơ sức khỏe	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,166667
	Điều dưỡng	Giờ	0,166667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cập nhật và quản lý hồ sơ sức khỏe của người dân trên địa bàn

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý hồ sơ sức khỏe	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Hộ sinh	Giờ	0,333333
	Dân số viên	Giờ	0,333333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai nhiễm HIV

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý bệnh nhân HIV	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Cồn 70 độ	ml	10,036441
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý bệnh nhân HIV	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Cồn 70 độ	ml	10,036441
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý và chăm sóc tại nhà, chăm sóc giảm nhẹ cho người nhiễm HIV tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý bệnh nhân HIV	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Cồn 70 độ	ml	10,036441
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quy trình khám thai định kỳ

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Găng tay vô khuẩn	Đôi	1,000000
	Đè lưới gỗ	Cái	1,000000
	Gạc Vaseline	Miếng	1,000000
	Giấy in nhiệt 58mm x 30m	Cuộn	0,001572
	Giấy in siêu âm trắng đen	Cuộn	0,002303

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Lọ đựng nước tiểu	Cái	1,000000
	Que thử thai	Cái	0,250000
	Que thử nước tiểu 10 thông số	Cái	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Tâm lót sản khoa	Tấm	0,015011
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thai	Cuốn	0,002897
	Sổ khám thai	Cuốn	1,000000
1.3	Dung môi hóa chất		
	Gel siêu âm	ml	10,000000
	Dung dịch povidine 10%	ml	10,000000
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Bàn khám thai (phụ khoa)	Cái	0,000449
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Bộ khám thai (thước dây, thước đo tử cung, mỏ vịt, ống nghe tim thai, hộp inox)	Bộ	0,000314
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
	Đèn gù khám bệnh, tiểu phẫu	Cái	0,000225
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000006
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,500000
	Hộ sinh	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy đo doppler tim thai	Cái	0,000186
	Máy siêu âm	Cái	0,000048
	Máy xét nghiệm nước tiểu	Cái	0,000098
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000022
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn và xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B và giang mai cho phụ nữ mang thai

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Test nhanh viêm gan B	Test	1,000000
	Test nhanh HIV	Test	1,000000
	Test thử nhanh giang mai	Test	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B và giang mai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	1,033333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, hướng dẫn về tầm soát (sàng lọc) trước sinh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực đầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý tầm soát trước sinh	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	0,500000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

9. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sàng lọc, phát hiện phụ nữ mang thai có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay vô khuẩn	Đôi	1,000000
	Ống hút máu chân không EDTA	Cái	1,000000
	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	1,000000
	Kim lấy máu	Cái	1,000000
	Giấy in siêu âm trắng đen	Cuộn	0,002303
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Dây garo	Cái	0,027388
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thai	Cuốn	0,002897
	Sổ khám thai	Cuốn	1,000000
1.3	Dung môi hóa chất		
	Gel siêu âm	ml	10,000000
	Cồn 70 độ	ml	10,036441
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,500000
	Hộ sinh	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy đo doppler tim thai	Cái	0,000186
	Máy siêu âm	Cái	0,000048
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

10. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ sau sinh tại nhà (trong vòng 42 ngày sau sinh)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Găng tay vô khuẩn	Đôi	1,000000
	Đè lưới gỗ	Cái	1,000000
	Gạc Vaseline	Miếng	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Tấm lót sản khoa	Tấm	0,015011
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý bà mẹ trẻ em	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch povidine 10%	ml	10,000000
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	2,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

11. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sàng lọc các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và ung thư cổ tử cung (khám phụ khoa và thực hiện nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với a xít Axetic hoặc Lugol)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay vô khuẩn	Đôi	1,000000
	Gạc Vaseline	Miếng	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Tấm lót sản khoa	Tấm	0,015011
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý sức khỏe sinh sản	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch povidine 10%	ml	10,000000
	Dung dịch Lugol 3%	ml	3,000000
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Bàn khám thai (phụ khoa)	Cái	0,000449
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ	0,000787
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
	Đèn gù khám bệnh, tiểu phẫu	Cái	0,000225
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000006
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,500000
	Hộ sinh	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000022
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

12. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, hướng dẫn về tầm soát sơ sinh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý tầm soát sơ sinh	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	0,916667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

13. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện lấy mẫu máu gót chân ở trẻ sơ sinh, bảo quản, vận chuyển đến các cơ sở sàng lọc sơ sinh và thông báo kết quả (không bao gồm chi phí xét nghiệm)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý bà mẹ trẻ em	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	15,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

14. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho trẻ sơ sinh tại nhà (trong vòng 28 ngày sau sinh)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý bà mẹ trẻ em	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	15,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	0,500000
	Hộ sinh	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

15. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chăm sóc sức khỏe định kỳ cho trẻ từ 0 - 6 tuổi

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý trẻ từ - đến 6 tuổi	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Thước dây	Cái	0,011955
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
	Cân trọng lượng 20 kg	Cái	0,000309
	Cân trọng lượng 30 kg	Cái	0,000309
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	52,233740
	Y sỹ	Giờ	52,233740
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

16. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý trẻ suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Thuốc, vật tư dùng một lần		
	Chế phẩm điều trị ăn liều	Túi	156,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý trẻ suy dinh dưỡng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Thuốc dây	Cái	0,011955
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
	Cân trọng lượng 20 kg	Cái	0,000309
	Cân trọng lượng 30 kg	Cái	0,000309
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	0,500000
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

17. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bổ sung vi chất cho các đối tượng nguy cơ (uống Vitamin A)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Thuốc, vật tư dùng một lần		
	Viên Vitamin A	Viên	1,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý trẻ uống vitamin A và vi chất dinh dưỡng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	24,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	40,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	18,859350
	Điều dưỡng	Giờ	18,859350
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

18. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bổ sung vi chất cho các đối tượng nguy cơ (dùng gói, viên đa vi chất)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1	Thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Thuốc, vật tư dùng một lần		
	Gói đa vi chất	Gói	120,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý trẻ uống vitamin A và vi chất dinh dưỡng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	24,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	40,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	4,931707
	Điều dưỡng	Giờ	4,931707
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

19. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thu thập thông tin tại hộ gia đình về dân số

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thông tin dân số	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	16,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

20. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cập nhật và quản lý thông tin chuyên ngành dân số

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thông tin dân số	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	16,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

21. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay vô khuẩn	Đôi	1,000000
	Dụng cụ tử cung	Bộ	1,000000
	Gạc Vaseline	Miếng	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Tấm lót sản khoa	Tấm	0,015011
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn kế hoạch hóa gia đình, quản lý phương tiện tránh thai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch povidine 10%	ml	10,000000
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Bàn khám thai (phụ khoa)	Cái	0,000449
	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ	0,000787
	Bộ đặt vòng (8 món)	Bộ	0,000937
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
	Đèn gù khám bệnh, tiêu phẫu	Cái	0,000225
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
	Phòng đẻ (sanh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000006
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Hộ sinh	Giờ	0,666667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000022
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

22. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tiêm thuốc tránh thai

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Thuốc, vật tư dùng một lần		
	Thuốc tránh thai dạng tiêm	Liều	1,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Bơm tiêm (loại 1ml)	Cái	1,000000
	Kim lấy thuốc	Cái	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn kế hoạch hóa gia đình, quản lý phương tiện tránh thai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Cồn 70 độ	ml	10,036441
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
	Túi cấp cứu	Túi	0,000852
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Xe tiêm	Cái	0,000174
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng tiêm	Phòng	0,000004
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	0,666667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng tiêm	Phòng	0,000017
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

23. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cấp thuốc uống tránh thai

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Thuốc, vật tư dùng một lần		
	Thuốc tránh thai dạng uống	Vì	3,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn kế hoạch hóa gia đình, quản lý phương tiện tránh thai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Bàn làm việc	Cái	0,000110

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Hộ sinh	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

24. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, cung cấp và hướng dẫn sử dụng bao cao su cho người dân

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Bao cao su	Cái	20,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn kế hoạch hóa gia đình, quản lý phương tiện tránh thai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

25. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám theo dõi người đang sử dụng dụng cụ tử cung hoặc sử dụng thuốc tránh thai có sử dụng nội tiết tố

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay vô khuẩn	Đôi	1,000000
	Giấy in siêu âm trắng đen	Cuộn	0,002303
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gối bông, gạc vô khuẩn	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thai	Cuốn	0,002897
	Sổ khám thai	Cuốn	1,000000
1.3	Dung môi hóa chất		
	Gel siêu âm	ml	10,000000
	Dung dịch povidine 10%	ml	10,000000
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Bàn khám thai (phụ khoa)	Cái	0,000449
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Đèn gù khám bệnh, tiểu phẫu	Cái	0,000225
	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ	0,000787
	Bộ đặt vòng (8 món)	Bộ	0,000937
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, thủ thuật sản khoa)	Bộ	0,000096
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000004
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000006
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,500000
	Hộ sinh	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy siêu âm	Cái	0,000048
	Phòng khám phụ khoa (sản khoa)	Phòng	0,000015
	Phòng đẻ (sinh)/Thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Phòng	0,000022
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

26. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra, giám sát cơ sở kinh doanh thực phẩm, bếp ăn tập thể, dịch vụ ăn uống theo phân cấp quản lý

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Găng tay sạch	Đôi	30,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Hộp lưu mẫu thực phẩm	Lọ	1,250000
	Bộ dụng cụ lấy mẫu kiểm tra thực phẩm, vi sinh	Bộ	0,025000
	Bộ test nhanh hóa/lý và vi sinh	Bộ	30,000000
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	180,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	8,000000
	Dược sỹ	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

27. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra, giám sát nhà tiêu hợp vệ sinh và sử dụng nước sạch tại hộ gia đình

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn sức khỏe môi trường	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	1,000000
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

28. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, sàng lọc bệnh không lây nhiễm

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	258,146341
	Test đường máu mao mạch	Cái	258,146341
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	258,146341
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý bệnh không lây nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Máy đo đường huyết	Cái	0,066667
	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0,066667
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	40,000000
	Y sỹ	Giờ	40,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy đo chức năng hô hấp cầm tay	Cái	0,066667
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

29. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý, tư vấn điều trị bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn bệnh không lây nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,083333
	Điều dưỡng	Giờ	0,083333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

30. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý, tư vấn điều trị bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	0,833333
	Điều dưỡng	Giờ	0,833333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

31. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sàng lọc bệnh nhân có nguy cơ mắc các bệnh tâm thần (sàng lọc bệnh tâm thần hoặc đánh giá trầm cảm)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý sức khỏe tâm thần	Cuốn	0,002897

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

32. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý và điều trị bệnh tâm thần tại trạm y tế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý sức khỏe tâm thần	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,166667
	Điều dưỡng	Giờ	0,166667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

33. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh đầu năm học

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Đè lưỡi gỗ	Cái	100,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Bảng thử thị lực	Cái	0,200000
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý sức khỏe học đường	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	500,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Thước dây	Cái	0,011955
	Cân trọng lượng 20 kg	Cái	0,000309
	Cân trọng lượng 30 kg	Cái	0,000309
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

34. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát, kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh trường học

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Găng tay sạch	Đôi	3,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dầu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Hộp lưu mẫu thực phẩm	Hộp	1,250000
	Bộ dụng cụ lấy mẫu kiểm tra thực phẩm, vi sinh	Bộ	0,025000
	Bộ test nhanh hóa/lý và vi sinh	Bộ	3,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	8,000000
	Dược sỹ	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

35. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sàng lọc, phát hiện sớm khuyết tật

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý người khuyết tật	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	248,593750
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000063
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	18,333333

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Y sỹ	Giờ	18,333333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000253
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

36. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sàng lọc đối tượng cần phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, phòng chống ung thư

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý chăm sóc sức khỏe tại nhà	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	0,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000063
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000253
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

37. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý hồ sơ đối tượng sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý hồ sơ sức khỏe	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,166667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

38. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ lập dự trù, giao nhận, kiểm nhập thuốc, vật tư y tế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dầu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thuốc chương trình	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Kho thuốc	Phòng	0,000008
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	8,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Kho thuốc	Phòng	0,000031
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

39. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý, bảo quản thuốc, vật tư y tế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thuốc chương trình	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Đồng hồ đo nhiệt kế, ẩm kế	Cái	0,001368
	Tủ lạnh	Cái	0,000171
	Kệ đựng thuốc, vật tư	Cái	0,000274
	Xe đẩy thuốc, vật tư y tế	Cái	0,000312
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Kho thuốc	Phòng	0,000008

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Máy phát điện	Cái	0,000171
	Kho thuốc	Phòng	0,000031
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

40. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cấp phát thuốc, vật tư y tế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý thuốc chương trình	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Xe đẩy thuốc, vật tư y tế	Cái	0,000312
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Kho thuốc	Phòng	0,000008
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Kho thuốc	Phòng	0,000031
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ
BỆNH LAO THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám cho người có triệu chứng nghi ngờ mắc bệnh lao

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý lao	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,416667
	Điều dưỡng	Giờ	0,416667
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám sàng lọc, theo dõi người có tiếp xúc với nguồn lây

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý lao	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ oxy	Bộ	0,000395
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	2,000000
	Điều dưỡng	Giờ	2,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý, điều trị bệnh nhân lao

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Turbezid (Rifampicin 150mg, Isoniazid 75mg, Pyrazinamid 400mg)	Viên	180,000000
	Turbe (Rifampicin 150mg, Isoniazid 100mg)	Viên	360,000000
	Ethambutol 400 mg	Viên	360,000000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ông nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý bệnh nhân lao	Cuốn	0,002897
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	2,000000
	Điều dưỡng	Giờ	2,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE VỀ: PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM, BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM VÀ BỆNH CHƯA RÕ NGUYÊN NHÂN; PHÒNG, CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP; PHÒNG, CHỐNG TAI NẠN THƯỜNG TÍCH; NÂNG CAO SỨC KHỎE; DINH DƯỠNG CỘNG ĐỒNG; AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ CÁC YẾU TỐ CÓ HẠI ĐẾN SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG SỐNG; SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC VÀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TẬT HỌC ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ biên tập các tin, bài truyền thông, gửi đọc phát thanh trên loa đài truyền thanh phường, xã

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn nhóm, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh tật, phòng chống bệnh truyền nhiễm, phòng chống bệnh không lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, an toàn thực phẩm,... tại trạm y tế phường, xã

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác Sĩ	Giờ	4,000000
	Hộ sinh	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh tật, phòng chống bệnh truyền nhiễm, phòng chống bệnh không lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, an toàn thực phẩm,... tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	4,000000
	Hộ sinh	Giờ	4,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thăm hộ gia đình tư vấn, truyền thông, giáo dục, nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh tật, phòng chống bệnh truyền nhiễm, phòng chống bệnh không lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, an toàn thực phẩm,...

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dầu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	5,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trực tiếp về chăm sóc, dự phòng và nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh truyền nhiễm, phòng chống bệnh không lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, an toàn thực phẩm,...

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	1,833333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép về chủ đề nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh tật, phòng chống bệnh truyền nhiễm, phòng chống bệnh không lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, an toàn thực phẩm,...

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	24,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Y sỹ	Giờ	8,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
	Dược sỹ	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, cung cấp và hướng dẫn sử dụng bơm kim tiêm sạch tại cơ sở y tế và tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Bơm kim tiêm	Cái	30,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ truyền thông, tư vấn về bệnh truyền nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, cung cấp và hướng dẫn sử dụng bao cao su tại cơ sở y tế và tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Bao cao su	Cái	20,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ truyền thông, tư vấn về bệnh truyền nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

9. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn cá nhân, xét nghiệm HIV tại trạm y tế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Test nhanh HIV	Test	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ổng nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B và giang mai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

10. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn cá nhân, xét nghiệm HIV tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Test nhanh HIV	Test	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B và giang mai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,833333
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

11. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tiếp cận, tìm ca nhiễm HIV và kết nối điều trị

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Găng tay sạch	Đôi	1,000000
	Bao cao su	Cái	20,000000
	Bơm kim tiêm	Cái	30,000000
	Test nhanh HIV	Test	1,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Túi chăm sóc y tế	Cái	0,001940
	Gói lấy mẫu máu mao mạch	Gói	1,000000
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B và giang mai	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	2,000000
	Điều dưỡng	Giờ	2,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

12. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ quản lý, tư vấn tuân thủ điều trị đối với bệnh nhân HIV/AIDS

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,016823
	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán, 1 bộ gồm 2 khoản	Bộ	0,000324
	Bộ đo huyết áp	Bộ	0,000647
	Ống nghe	Cái	0,000647
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn, quản lý bệnh nhân HIV	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	0,000282
	Cân sức khỏe người lớn 120 kg có thước đo chiều cao	Cái	0,000187
	Xe đẩy người bệnh (xe lăn)	Cái	0,000040
	Cáng + xe đẩy + nệm	Bộ	0,000040
	Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000063
	Bình oxy y tế loại 8 lít, kèm cụm đồng hồ ôxy	Bộ	0,000395
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000002
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	0,500000
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng khám chữa bệnh tây y	Phòng	0,000007
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

13. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn, hướng dẫn, phổ biến về bảo đảm an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và nhân viên các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn xã

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn vệ sinh an toàn thực phẩm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	180,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	1,000000
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

14. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ dưới 2 tuổi tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn dinh dưỡng	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Xe máy	Cái	0,000027
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

15. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hướng dẫn về kỹ thuật xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn sức khỏe môi trường	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

16. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hướng dẫn về sử dụng nước sạch

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn sức khỏe môi trường	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	1,000000
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

17. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn ban đầu về bệnh không lây nhiễm

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn bệnh không lây nhiễm	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	40,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

18. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ biên tập các tin, bài, phát trên loa đài truyền thanh về phòng chống tác hại thuốc lá, rượu bia

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	1,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

19. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức nói chuyện chuyên đề về phổ biến luật phòng chống tác hại thuốc lá và rượu bia tại trạm y tế phường, xã

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dầu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dân điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

20. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức nói chuyện chuyên đề về phổ biến luật phòng chống tác hại thuốc lá và rượu bia tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dược sỹ	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

21. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ truyền thông giáo dục sức khỏe học đường

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	180,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	4,000000
	Điều dưỡng	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

22. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn chăm sóc sức khỏe phòng ngừa khuyết tật và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ truyền thông, tư vấn sức khỏe người khuyết tật	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đời	Phòng	0,000063
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000253
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

23. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn sức khỏe cho đối tượng khi tham gia chương trình chăm sóc sức khỏe tại nhà

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,001487
	Đệm	Cái	0,000744
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	0,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế đơn (inox)	Cái	0,000232
	Giường bệnh	Cái	0,000149
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000063
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng tập phục hồi chức năng, không gian đợi	Phòng	0,000253

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục VIII

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG,
GIÁO DỤC, TƯ VẤN NÂNG CAO NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ
CÔNG TÁC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH, NÂNG CAO CHẤT
LƯỢNG DÂN SỐ, GIẢM TỶ LỆ CHÊNH LỆCH GIỚI TÍNH KHI SINH,
TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG, GIẢM TỶ LỆ NGƯỜI
CHƯA THÀNH NIÊN, THANH NIÊN MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn nhóm, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số... tại trạm y tế phường, xã

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ tư vấn kế hoạch hóa gia đình	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Dân số viên	Giờ	0,700000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Xe máy	Cái	0,000027
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn nhóm, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số... tại cộng đồng

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bàn làm việc	Cái	0,000110
	Ghế đơn (gỗ)	Cái	0,000220
	Ghế chờ bệnh nhân	Bộ	0,000164
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000003
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác Sĩ	Giờ	4,200000
	Hộ sinh	Giờ	4,200000
	Dân số viên	Giờ	4,200000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000013
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép về chủ đề dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số,...

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Y sỹ	Giờ	4,200000
	Hộ sinh	Giờ	4,200000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dân số viên	Giờ	4,200000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn cá nhân, thăm hộ gia đình để tư vấn, hướng dẫn cho người dân về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	0,305970
	Nước uống đóng chai 500 ml	Chai	10,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,000579
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000579
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,001116
	Mực dấu	Lọ	0,000579
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,002318
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ.... Không bao gồm giấy in, mực dấu)	Gói	0,000097
	Giấy in A4	Ram	0,000966
	Mực in	Lần đổ	0,001159

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Sổ quản lý truyền thông, tư vấn	Cuốn	0,002897
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	24,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	2,317957
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	0,345270
	Nước sạch	m ³	0,030240
	Phí điện thoại	Lượt	0,000097
	phí Internet	Lượt	0,000097
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,002381
	Phí xử lý rác thải thông thường	Kg	0,079517
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,000097
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,000097
3	Các bộ dụng cụ và thiết bị trực tiếp khác		
	Máy in	Cái	0,000019
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Lượt	0,000097
	Bộ dụng cụ dẫn điện, tích điện	Bộ	0,000019
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,000072
	Bộ túi truyền thông	Bộ	0,001081
	Loa kéo di động	Cái	0,004938
	Micro không dây	Cái	0,004938
	Quạt treo tường	Cái	0,000270
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000001
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
	Dân số viên	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp		
	Bộ phận quản lý, điều hành	%	12,23% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Máy tính	Cái	0,000097
	Bộ bàn ghế hành chính	Bộ	0,000034
	Xe máy	Cái	0,000027
	Phòng Hành chính - Giao ban	Phòng	0,000005

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	1,5% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)